

Số: **1930** /GD-TCHCTp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp nước Gia Định thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

- Mã chứng khoán: GDW
- Địa chỉ: 2 Bis Nơ Trang Long – Phường Bình Thạnh – Tp. HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 19001024 Fax: (028) 38418524
- Email: giadinh@sawaco.com.vn Website: <https://giadinh.sawaco.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý II/năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2026 tại đường dẫn: <https://giadinh.sawaco.com.vn>

- Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

- Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: mua bán sỉ nước sạch qua Đồng hồ tổng với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp 55,10% (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): năm 2026.

- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/06/2026.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý II/2026 ngày 17 tháng 07 năm 2026

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)


Nguyễn Ngọc Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
ĐỊA CHỈ: 2 BIS NƠ TRANG LONG – PHƯỜNG BÌNH THẠNH – TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ 01/04/2026
ĐẾN 30/06/2026

NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

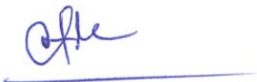
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		137.815.760.097	128.438.741.758
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	26.502.270.254	27.432.254.028
1. Tiền	111		11.502.270.254	12.432.254.028
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.000.000.000	13.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2	13.000.000.000	13.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.604.165.443	33.523.199.992
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	29.940.152.905	11.246.791.497
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.803.020.086	4.318.062.240
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	16.647.592.371	21.638.276.622
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(3.786.599.919)	(3.679.930.367)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	43.027.834.709	42.052.652.285
1. Hàng tồn kho	141		43.027.834.709	42.052.652.285
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		9.681.489.691	12.430.635.453
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8	7.044.465.591	9.616.760.626
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.968.044.311	2.414.660.128
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.14	668.979.789	399.214.699
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		228.866.262.294	211.729.079.501
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		332.353.191	332.353.191
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải thu dài hạn khác	215	5.5	332.353.191	332.353.191
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			
II. Tài sản cố định	220		183.286.721.884	172.060.081.115
1. TSCĐ hữu hình	221	5.9	179.208.702.174	166.786.008.040
- Nguyên giá	222		674.014.214.950	643.517.989.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(494.805.512.776)	(476.731.981.769)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	5.10	4.078.019.710	5.274.073.075
- Nguyên giá	228		18.790.829.577	18.590.829.577
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.712.809.867)	(13.316.756.502)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		4.783.255.839	6.412.632.243
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.11	4.783.255.839	6.412.632.243
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII Tài sản dài hạn khác	270		40.463.931.380	32.924.012.952
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8	40.463.931.380	32.924.012.952
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		366.682.022.391	340.167.821.259
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		201.142.519.328	152.554.379.892
I. Nợ ngắn hạn	310		200.629.733.105	151.696.237.912

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	59.941.786.576	64.269.382.301
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	518.038.340	775.779.208
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.14	4.144.836.210	5.814.174.632
5. Phải trả người lao động	315		8.614.951.961	13.077.213.859
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.15	1.157.095	1.057.149.744
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.16	109.441.856.356	61.649.835.093
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.17	13.052.912.093	3.168.560.075
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.18	4.914.194.474	1.884.143.000
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		512.786.223	858.141.980
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	5.16	439.141.101	559.597.644
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.17	73.645.122	298.544.336
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.19	165.539.503.063	187.613.441.367
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		58.872.418.050	52.343.494.267
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.667.085.013	40.269.947.100

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		11.667.085.013	40.269.947.100
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		366.682.022.391	340.167.821.259

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

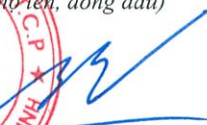


Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Tp, Hồ Chí Minh, Ngày 17 tháng 07 năm 2026



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 04 đến 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		173.028.747.801	170.956.481.035	333.837.857.910	336.421.885.232
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		70.062.820	59.678.551	451.042.516	123.874.964
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	6.1	172.958.684.981	170.896.802.484	333.386.815.394	336.298.010.268
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	102.248.529.626	91.730.287.871	205.911.831.847	205.908.382.304
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10- 11)	20		70.710.155.355	79.166.514.613	127.474.983.547	130.389.627.964
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	488.717.476	409.004.672	676.436.435	561.885.545
8. Chi phí tài chính	23	6.4	292.761.257	125.809.547	501.090.731	249.014.982
- Trong đó: Chi phí đi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	33.798.854.268	34.055.475.239	65.276.110.548	64.940.985.952
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	23.752.955.742	22.608.719.612	48.572.233.813	42.534.543.749
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		13.354.301.564	22.785.514.887	13.801.984.890	23.226.968.826
12. Thu nhập khác	31	6.7	516.512.151	504.368.026	1.012.356.113	997.540.605
13. Chi phí khác	32	6.8	143.484.731	264.355.854	143.484.737	264.356.154
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		373.027.420	240.012.172	868.871.376	713.184.451

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.727.328.984	23.025.527.059	14.670.856.266	23.940.153.277
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.14	2.780.265.797	4.674.721.311	3.003.771.253	4.888.846.555
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.947.063.187	18.350.805.748	11.667.085.013	19.051.306.722
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 17 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 04 đến 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lk từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lk từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		438.809.090.171	436.449.179.437
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(271.018.737.930)	(278.623.354.281)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(44.046.850.998)	(39.401.224.790)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(508.379.399)	(265.077.740)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(13.476.197.350)	(16.612.810.205)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		456.028.201	451.696.254
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(101.054.445.479)	(96.266.619.997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.160.507.216	5.731.788.678
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.908.748.335	299.847.804
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		431.939.174	392.695.090
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.340.687.509	692.542.894
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lk từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lk từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		131.429.120	193.304.436
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.562.607.619)	(2.619.425.523)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.431.178.499)	(2.426.121.087)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(929.983.774)	3.998.210.485
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.432.254.028	58.519.180.687
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		26.502.270.254	62.517.391.172

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 17 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (“Công ty”) là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005928 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304806225 ngày 12 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2026 và 01/04/2026 là 95.000.000.000 VND tương đương với 9.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là GDW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 651/QĐ-SGDHN ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 2 Bis Nơ Trang Long, Phường, Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng). Thiết kế công trình cấp - thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt đường;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên).

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 kết thúc ngày 30/06/2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giới đoạn từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 tổng số nhân viên của Công ty là 306 người (tại 31/12/2025 là 307 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giải đoạn từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các chi liên quan đến chi phí lắp đặt, sửa chữa, thi công hệ thống cấp nước còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm nhân thọ

Chi phí bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong Báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 – 5 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Tiền lương

Công ty đã trích lập quỹ lương Người lao động và Ban điều hành với số tiền là: 18.559.554.594VND và quỹ lương Thành viên Hội đồng và Kiểm soát viên chuyên trách với số tiền là: 272.824.905 VND theo Nghị quyết 36/NQ-GĐ ngày 12/02/2026 về trích tạm ứng quỹ tiền lương, thù lao chi trả Cán bộ công nhân viên Công ty năm 2026.

4.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.
Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.13 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Nước sạch REE	Việt Nam	Cổ đông lớn
Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	631.889.000	497.074.000
Tiền gửi ngân hàng - VND	10.870.381.254	11.935.180.028
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	15.000.000.000
	26.502.270.254	27.432.254.028

- (*) Tại ngày 30/06/2026 các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 2-3 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất là 4,75%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc VND	Cuối kỳ Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Đầu năm Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000

Số dư tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn từ 4-12 tháng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 có lãi suất tại ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ 2,4%/năm đến 7,20%/năm.(Năm 2025: lãi suất từ 1,8%/năm đến 5,0%/năm)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV (Đồng hồ Tổng)	541.167.763	541.167.763
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV (Trụ cứu hỏa)	963.059.478	963.059.478
Phải thu các khách hàng khác		
Phải thu các khách hàng tiền nước	28.432.776.339	9.383.642.626
Ban Quản Lý đầu tư xây dựng công trình Q.BT	-	355.611.250
Các khách hàng khác	3.149.325	3.310.380
	29.940.152.905	11.246.791.497

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trả trước người bán khác		
Công ty TNHH Du lịch và Truyền thông Chủ Nhật Việt	100.948.147	1.000.000.000
DNTN Hoa Hạnh	693.859.004	693.859.004
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tâm Hợp	-	727.227.462
Công ty TNHH MTV Phát triển và Vươn Xa	-	440.714.520
Cty TNHH Tư Vấn Đầu tư XD và Hạ tầng An Phát	-	724.057.606
Công ty TNHH Việt Thanh Sơn	573.657.830	383.220.657
Công ty TNHH Tư vấn Thiết Kế Xây Dựng Phương Mai	392.305.382	-
Trả trước người bán khác	1.042.249.723	348.982.991
	2.803.020.086	- 4.318.062.240

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ Giá trị VND	Dự phòng VND	Đầu năm Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu thuế GTGT chưa kê khai	1.947.412.542	-	1.442.684.150	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	244.497.261	-	274.795.890	-
Tạm ứng nhân viên	77.019.001	-	196.326.200	-
Ký quỹ	4.000.000	-	4.000.000	-
Phải thu đội duy tu về chi phí vật tư	13.759.689.515	-	19.105.496.330	-
Chi phí lắp đặt trụ cứu hỏa	614.974.052	-	614.974.052	-
	16.647.592.371	-	21.638.276.622	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ Giá trị VND	Dự phòng	Đầu năm Giá trị VND	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký quỹ	332.353.191	-	332.353.191	-
	332.353.191	-	332.353.191	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.6 Nợ xấu

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
Phải thu các khách hàng khác						
Nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	8.133.257	5.693.280	(2.439.977)	153.840.416	107.688.291	(46.152.125)
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	202.540.227	101.525.496	(101.014.731)	172.040.752	86.020.376	(86.020.376)
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	186.540.227	55.962.068	(130.578.159)	192.290.128	57.687.039	(134.603.090)
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	2.824.529.790	-	(2.824.529.790)	2.685.117.515	-	(2.685.117.515)
Trả trước người bán						
Trả trước cho người bán khác						
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	728.037.262	-	(728.037.262)	728.037.262	-	(728.037.262)
	3.949.780.763	163.180.844	(3.786.599.919)	3.931.326.073	251.395.706	(3.679.930.367)

5.7 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Đầu năm Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu vật liệu	27.363.340.719	-	22.734.776.560	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	15.664.493.990	-	19.317.875.725	-
	43.027.834.709	-	42.052.652.285	-

(*) Bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công trình lắp đặt Hàm đồng hồ tổng 2008	203.784.679	203.784.679
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV		
Công trình di dời Hệ thống cấp nước trong phạm vi dự án - Công ty Cổ phần Phoenix Group	233.218.723	233.218.723
Di dời HTCN dự án nâng cấp mở rộng Cầu Kinh Thanh Đa	109.638.727	109.638.727
Chi phí dở dang - tiêu thụ nước sạch	14.869.850.843	18.269.933.199
Công trình khác	248.001.018	501.300.397
	15.664.493.990	19.317.875.725

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.8 Chi phí chờ phân bổ

5.8.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	4.190.645.297	5.060.291.912
Chi phí công cụ, dụng cụ	113.067.541	132.163.339
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.740.752.753	4.424.305.375
	7.044.465.591	9.616.760.626

5.8.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.702.888.362	3.990.398.464
Chi phí chống thất thoát nước	34.532.817.666	26.109.469.678
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.228.225.352	2.824.144.810
	40.463.931.380	32.924.012.952

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2026	30.775.423.613	40.730.592.910	537.691.291.611	34.320.681.675	643.517.989.809
Tăng trong kỳ	-	5.013.203.000	26.225.365.821	720.270.000	31.958.838.821
Trong đó:					
Đầu tư XDCB			26.225.365.821		26.225.365.821
Mua sắm		5.013.203.000		720.270.000	5.733.473.000
Giảm trong kỳ		(1.214.141.680)		(248.472.000)	(1.462.613.680)
Tại 30/06/2026	30.775.423.613	44.529.654.230	563.916.657.432	34.792.479.675	674.014.214.950
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2026	16.885.543.243	21.918.441.150	423.184.090.266	14.743.907.110	476.731.981.769
Khấu hao trong kỳ	519.498.270	1.736.601.389	13.433.053.613	2.384.377.735	18.073.531.007
Đầu tư XDCB			13.433.053.613		13.433.053.613
Mua sắm	519.498.270	2.950.743.069		2.632.849.735	6.103.091.074
Giảm trong kỳ		(1.214.141.680)		(248.472.000)	(1.462.613.680)
Tại 30/06/2026	17.405.041.513	23.655.042.539	436.617.143.879	17.128.284.845	494.805.512.776
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	13.889.880.370	18.812.151.760	114.507.201.345	19.576.774.565	166.786.008.040
Tại 30/06/2026	13.370.382.100	20.874.611.691	127.299.513.553	17.664.194.830	179.208.702.174

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2026	5.247.745.413	12.410.624.197	282.991.396.954	9.171.684.545	309.821.451.109
Tại 30/06/2026	5.247.745.413	11.196.482.517	337.755.079.402	9.329.012.545	363.528.319.877

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Bảng quyền bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại 01/01/2026	-	-	478.577.777		17.666.406.800	445.845.000	18.590.829.577
Tăng trong kỳ	-	-			200.000.000	-	200.000.000
Tại 30/06/2026	-	-	478.577.777	-	17.866.406.800	445.845.000	18.790.829.577
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ							
Tại 01/01/2026	-	-	478.577.777	-	12.392.333.725	445.845.000	13.316.756.502
Khấu hao trong kỳ	-	-			1.396.053.365	-	1.396.053.365
Tại 30/06/2026	-	-	478.577.777	-	13.788.387.090	445.845.000	14.712.809.867
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại 01/01/2025	-	-	-	-	5.274.073.075	-	5.274.073.075
Tại 30/06/2026	-	-	-	-	4.078.019.710	-	4.078.019.710

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 10.632.832.477 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.160.329.427 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2026 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển tài sản VND	Kết chuyển giảm khác VND	30/06/2026 VND
Đầu tư thay mới ống mục 02 bên lề đường Chu Văn An (từ ngã 5 Bình Hòa đến Phan Chi Trinh), Phường 12, Quận Bình Thạnh	161.868.441	3.066.782.832	(3.228.651.273)	-	-
Đầu tư thay mới ống mục đường Nguyễn Thượng Hiền (từ Hoàng Hoa Thám đến Lê Quang Định) Phường 5 Quận Bình Thạnh, Phường 01 Quận Gò Vấp	174.658.266	4.114.958.913	(4.289.617.179)	-	-
ĐTTMOM đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (từ Điện Biên Phủ - Nguyễn Văn Lạc), Hẻm 163, 195, 217 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh	198.582.115	3.630.378.688	(3.828.960.803)	-	-
- Phát triển mạng lưới cấp nước lẻ trái đường Lê Văn Sỹ (Đặng Văn Ngũ - cầu Lê Văn Sỹ) Quận Phú Nhuận và Quận 3	2.772.272.848	3.913.011	-	-	2.776.185.859
- Sửa chữa ống mục Lê Quang Định (Phạm Văn Đồng số5 Nguyễn Văn Nghi), Phường.1, Phường.4, Quận .Gò Vấp	1.002.775.582	-	-	(145.938.394)	856.837.188
- Sửa chữa ống mục Đường Trục 30 đến Rạch Lăng, Phường 13, Quận Bình Thạnh	899.523.869	-	-	--	899.523.869
- Đầu tư thay mới ống mục đường Nguyễn Văn Thương (từ Điện Biên Phủ đến Ung Văn Khiêm), Phường 25, Hẻm 58 (từ 58/49- 58/125), 58/51, 55/55, 58/62, 58/84, 58/94 Phan Chu Trinh, Phường 24, Quận Bình Thạnh	10.901.357	2.356.680.819	(2.367.582.176)	-	-
- Sửa chữa ống mục 02 bên lề đường Lê Quang Định (từ Phạm Văn Đồng đến Cầu Hang, Quận Gò Vấp	541.392.637	-	(541.392.637)	-	-
- Công trình khác	650.657.128	11.569.213.548	(11.969.161.753)	-	250.708.923
	6.412.632.243	24.741.927.811	(26.225.365.821)	(145.938.394)	4.783.255.839

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
Phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên	37.611.801.357	37.611.801.357	39.528.945.084	39.528.945.084
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	6.970.172	6.970.172	69.027.157	69.027.157
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước	15.892.000	15.892.000	15.892.000	15.892.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	137.077.029	137.077.029	137.077.029	137.077.029
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH Việt Thanh Sơn	296.481.612	296.481.612	4.103.811.900	4.103.811.900
Công ty TNHH Cổ phần Xây dựng Minh Trang	3.395.787.196	3.395.787.196	480.599.857	480.599.857
Công ty Cổ phần Công Nghệ Bách Việt	4.089.556.000	2.792.260.000	748.980.000	748.980.000
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam		-	5.761.800.000	5.761.800.000
Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Thủy Khánh Long	467.695.658	467.695.658	2.209.595.301	2.209.595.301
Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Tâm Hợp	2.483.048.807	2.483.048.807	113.158.997	113.158.997
Các nhà cung cấp khác	11.437.476.745	12.734.772.745	11.100.494.976	11.100.494.976
	59.941.786.576	59.941.786.576	64.269.382.301	64.269.382.301

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Song Hóa	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn – Xí Nghiệp Công trình 10	30.000.000	-
Ban quản lý đầu tư XDCT Quận.3	84.923.000	84.923.000
Công ty CP trường Quốc tế Sydney	-	195.570.338
Công ty TNHH XD Thương Mại Dịch vụ Nguyên Ngọc	50.000.000	50.000.000
Các khách hàng khác	293.124.340	385.285.870
	518.038.340	775.779.208

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.14 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2026		Số phát sinh trong kỳ		Chuyển khấu trừ/ Hoàn thuế VND	30/06/2026	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp		Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa			16.812.067.957	-	(16.812.067.957)	-	
Thuế GTGT phí DVTN	1.300.233.981		7.916.168.818	(7.851.832.386)	-	1.364.570.413	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.012.158.192		3.003.771.253	(4.235.663.648)	-	2.780.265.797	
Thuế thu nhập cá nhân (a)	501.782.459		988.016.447	(1.111.913.161)	(1.046.865.534)		(668.979.789)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (b)		(399.214.699)	673.357.832	(673.357.832)	-	-	
	5.814.174.632	(399.214.699)	29.393.382.307	(13.872.767.027)	(17.858.933.491)	4.144.836.210	(668.979.789)

(a) Trong năm, Công ty đã hoàn thuế thu nhập cá nhân nộp thừa năm 2025 cho người lao động với giá trị 1.046.865.534 VND theo tờ trình Quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2025

(b) Công ty được miễn giảm thuế đất năm 2025 với số tiền 399.214.699 VND theo Quyết định số 11582/QĐ-TP.HCM ngày 5/11/2025

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng bán nước sạch là 5% hoạt động khác là 10% hoặc 8%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.670.856.266	50.687.316.973
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	348.000.000	1.395.532.391
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	15.018.856.266	52.082.849.364
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	3.003.771.253	10.416.569.873
Điều chỉnh Thuế TNDN phải nộp của các năm trước	.	800.000
Tổng thuế TNDN hiện hành	3.003.771.253	10.417.369.873

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Phí bảo vệ môi trường dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải

Theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 06 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 phí bảo vệ môi trường được thay thế bằng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải. Mức giá phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải áp dụng trong năm 2026 là 30% trên giá nước cấp. Công ty được giữ lại 1% trên tổng số thu thực tế để chi trả chi phí dịch vụ thu hộ phần còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giới đoạn từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay phải trả	1.157.095	4.532.752
Chi phí hoạt động thuê TSCĐ	-	1.052.616.992
	1.157.095	1.057.149.744

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên - Cổ tức (*)	9.245.610.000	2.110.000
Công ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Công Chánh - Ký quỹ bảo lãnh lượng nước sử dụng	31.607.280	31.607.280
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	223.446.682	221.206.282
Phải trả kinh phí hoạt động Đảng		
Phải trả phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (*)	87.415.579.641	57.722.734.484
Phải trả cổ tức	9.712.247.503	925.265.823
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.728.087.120	2.698.261.880
Các khoản phải trả khác	85.278.130	48.649.344
	109.441.856.356	61.649.835.093

(*) Số dư phải trả cổ tức tại ngày 30/06/2026 bao gồm khoản chênh lệch giữa số đã thực chi và số cổ tức phân phối từ lợi nhuận còn lại năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 05/NQ-GĐ ngày 08 tháng 05 năm 2025 với số tiền là 5.090.445 VND.

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	439.141.101	559.597.644
	439.141.101	559.597.644

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

5.17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả cho các tổ chức khác				
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (*)	1.352.912.093	1.352.912.093	2.551.877.015	2.551.877.015
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	-	-	616.683.060	616.683.060
Vay ngắn hạn Ngân hàng TM CP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa	11.700.000.000	11.700.000.000	-	-
	13.052.912.093	13.052.912.093	3.168.560.075	3.168.560.075

(*) Đây là số dư các khoản vay dài hạn tại mục 5.17.2 sẽ đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo
Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Cuối kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	13.052.912.093	(13.052.912.093)	3.168.560.075	3.168.560.075

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (a)	1.426.557.215	1.426.557.215	2.850.421.351	2.850.421.351
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu (b)	-	-	616.683.060	616.683.060
Vay dài hạn đến hạn trả	(1.352.912.093)	(1.352.912.093)	(3.168.560.075)	(3.168.560.075)
	73.645.122	73.645.122	298.544.336	298.544.336

a) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay tối đa là 39.939.000.000 VND có thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay chung là 7,5%/năm trong năm đầu tiên và bằng lãi suất huy động 12 tháng cá nhân của 04 ngân hàng (Vietinbank, Vietcombank, BIDV và Agribank) + Margin 1,4%/năm. Mục đích vay để phục vụ cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Đầu năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ
	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng			0
vay dài hạn đến hạn trả	298.544.336	(224.899.214)	73.645.122

5.18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	1.409.879.403	13.045.898.494	(11.683.973.649)	2.771.804.248
Quỹ phúc lợi	452.124.512	2.092.486.656	(424.360.028)	2.120.251.140
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	22.139.085	635.602.167	(635.602.166)	22.139.086
	1.884.143.000	15.773.987.317	(12.743.935.843)	4.914.194.474

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2025	95.000.000.000	44.005.528.993	49.266.002.828	188.271.531.821
Lãi trong kỳ	-	-	40.269.947.100	40.269.947.100
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	8.337.965.274	(8.337.965.274)	-
Trích lập các quỹ	-	-	(13.505.947.109)	(13.505.947.109)
Chia cổ tức	-	-	(27.422.090.445)	(27.422.090.445)
Số dư tại 31/12/2025	95.000.000.000	52.343.494.267	40.269.947.100	187.613.441.367
Số dư tại 01/01/2026	95.000.000.000	52.343.494.267	40.269.947.100	187.613.441.367
Lãi trong kỳ	-	-	11.667.085.013	11.667.085.013
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	6.528.923.783	(6.528.923.783)	-
Trích lập các quỹ	-	-	(15.691.023.317)	(15.691.023.317)
Chia cổ tức	-	-	(18.050.000.000)	(18.050.000.000)
Số dư tại 30/06/2026	95.000.000.000	58.872.418.050	11.667.085.013	165.539.503.063

5.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 95.000.000.000 VND. Tại ngày 31/03/2026 vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cổ phần	Cuối kỳ Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Đầu năm Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	4.865.000	48.650.000.000	51.21	4.865.000	48.650.000.000	51.21
Công ty TNHH Nước Sạch REE	1.904.688	19.046.880.000	20.05	1.904.688	19.046.880.000	20.05
Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki (Ngân hàng TMCP Đông Á)	950.000	9.500.000.000	10.00	950.000	9.500.000.000	10.00
Các cổ đông khác	1.780.312	17.803.120.000	18.74	1.780.312	17.803.120.000	18.74
	9.500.000	95.000.000.000	100.00	9.500.000	95.000.000.000	100.00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.19.3. Cổ phiếu

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số: 07 /NQ-GĐ ngày 22 tháng 04 năm 2026 như sau:

	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.528.923.783
Chia cổ tức cho các cổ đông đối với lợi nhuận năm 2025	18.050.000.000
Trích quỹ phúc lợi	2.092.486.656
Trích quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên và Ban quản lý điều hành Công ty	13.598.536.661

5.20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Thuê của các bên liên quan

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Giá trị tài sản thuê	42.104.679.661	42.104.679.661

Công ty thuê mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên. Thời hạn thuê là 1 năm từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026.

Thuê của các tổ chức và cá nhân khác

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Dưới 1 năm	780.353.688	765.630.032
Trên 1 năm đến 5 năm	827.174.904	1.087.292.800
	1.607.528.592	1.852.922.832

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần (Mã số 01):

	Quý II Năm 2026 VND	Quý II Năm 2025 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	172.173.688.276	170.269.422.078
Doanh thu thi công xây dựng cơ bản	52.101.656	309.950.071
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	802.957.869	377.108.886
Cộng	173.028.747.801	170.956.481.035

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã Số 02):

	Quý II Năm 2026 VND	Quý II Năm 2025 VND
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại:		
Doanh thu cung cấp nước sạch	44.268.247	43.218.784
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	25.794.573	16.459.767
Cộng	70.062.820	59.678.551

6.1.3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

	Quý II Năm 2026	Quý II Năm 2025
Doanh thu cung cấp nước sạch	172.129.420.029	170.226.203.294
Doanh thu thi công xây dựng cơ bản	52.101.656	309.950.071
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	777.163.296	360.649.119
Cộng	172.958.684.981	170.896.802.484

6.2 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý II Năm 2026 VND	Quý II Năm 2025 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch (*)	102.083.056.043	91.534.545.056
Giá vốn công trình xây dựng cơ bản	165.473.583	69.178.828
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ		126.563.987
	102.248.529.626	91.730.287.871

(*) Trong giá vốn cung cấp nước sạch năm 2026 Công ty đã ghi nhận đơn giá mua si nước sạch là 6.636,91 VND/m³ áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý II Năm 2026 VND	Quý II Năm 2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	488.717.476	409.004.672
	488.717.476	409.004.672

6.4 Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý II Năm 2026 VND	Quý II Năm 2025 VND
Chi phí lãi vay	292.761.257	125.809.547
	292.761.257	125.809.547

6.5 Chi phí bán hàng (Mã số 25)

	Quý II Năm 2026 VND	Quý II Năm 2025 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	12.949.097.311	13.437.059.137
Chi phí gấn, thay đồng hồ nước	6.563.808.941	6.425.009.530
Chi phí dụng cụ đồ dùng	301.158.906	218.017.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.489.601.684	8.053.358.463
Chi phí sửa chữa thất thoát nước	4.213.237.838	3.583.417.541
Chi phí thuê tài sản	1.052.616.992	2.105.233.983
Chi phí thuê kho vật tư	193.764.488	180.520.339
Chi phí bằng tiền khác	35.568.108	52.858.927
	33.798.854.268	34.055.475.239

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

	Quý II Năm 2026 VND	Quý II Năm 2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.468.881.120	10.367.163.070
Chi phí đồ dùng văn phòng	440.360.172	307.486.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.013.730.862	1.331.744.078
Thuế, phí và lệ phí	673.357.832	665.357.832
Chi phí dự phòng	106.669.552	251.828.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.192.230.077	1.015.897.842
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.857.726.127	8.669.241.793
	23.752.955.742	22.608.719.612

6.7 Thu nhập khác (Mã số 31)

	Quý II Năm 2026 VND	Quý II Năm 2025 VND
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	14.958.640	7.037.388
Thu phí mở niêm phong đồng hồ nước	16.566.233	31.147.944
Phí bảo vệ môi trường và phí dịch vụ thoát nước được hưởng	475.799.460	454.717.530
Thu nhập khác	9.187.818	11.465.164
	516.512.151	504.368.026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.8 Chi phí khác (Mã số 32)

	Quý II Năm 2026 VND	Quý II Năm 2025 VND
Chi phí tư vấn thanh lý vật tư cũ	106.481.481	
Chi phí khác	37.003.250	101.537.007
	143.484.731	264.355.854

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố.

	Quý II Năm 2026 VND	Quý II Năm 2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.777.046.779	10.008.427.071
Chi phí nhân công	24.417.978.431	23.804.222.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định, CCDC	10.503.332.546	9.385.102.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.246.381.480	2.285.754.322
Chi phí khác	10.607.070.774	11.180.688.710
	57.551.810.010	56.664.194.851

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty. Công ty chủ yếu cũng vay dài hạn từ ngân hàng theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.6.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Phải trả người bán	59.941.786.576	-	59.941.786.576
Chi phí phải trả	1.157.095	-	1.157.095
Phải trả khác	90.260.552.171	439.141.101	90.699.693.272
Các khoản vay	13.052.912.093	73.645.122	13.126.557.215
	163.256.407.935	512.786.223	163.769.194.158
Ngày 01 tháng 01 năm 2026			
Phải trả người bán	64.269.382.301	-	64.269.382.301
Chi phí phải trả	1.057.149.744	-	1.057.149.744
Phải trả khác	60.501.252.988	559.597.644	61.060.850.632
Các khoản vay	298.544.336	298.544.336	597.088.672
	126.126.329.369	858.141.980	126.984.471.349

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026:

- Công ty đã thanh toán hết nợ vay tài chính nên việc thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và một số mạng lưới cấp nước hình thành từ vốn vay được hoàn tất toán tại Ngân hàng TMCP Á Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

- Công ty đang nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Phải thu khách hàng	29.940.152.905	11.246.791.497	26.988.259.800	8.675.254.532
Phải thu khác	1.195.824.504	1.226.123.133	1.195.824.504	1.226.123.133
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.502.270.254	27.432.254.028	26.502.270.254	27.432.254.028
	70.638.247.663	52.905.168.658	67.686.354.558	50.333.631.693
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	59.941.786.576	64.269.382.301	59.941.786.576	64.269.382.301
Chi phí phải trả	1.157.095	1.057.149.744	1.157.095	1.057.149.744
Phải trả khác	90.699.693.272	61.060.850.632	90.699.693.272	61.060.850.632
Các khoản vay	13.126.557.215	597.088.672	13.126.557.215	597.088.672
	163.769.194.158	126.984.471.349	163.769.194.158	126.984.471.349

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2026 và ngày 30 tháng 06 năm 2026 giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Họ và Tên	Chức vụ	Quý II	Quý II
		Năm 2026	Năm 2025
		VND	VND
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Thành Phúc	Nguyên Chủ tịch HĐQT	47.596.823	218.469.334
Ông Hoàng Thế Bảo	Chủ tịch HĐQT	202.693.843	51.642.247
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Giám đốc, Thành viên HĐQT	265.058.607	247.558.790
Bà Vũ Phương Thảo	Thành viên HĐQT	5.523.810	37.428.571
Bà Trần Lệ Phương	Thành viên HĐQT	33.547.619	14.000.000
Ông Hồ Thanh Cường	Thành viên HĐQT	5.523.810	37.428.571
Ông Bùi Thanh Giang	Thành viên HĐQT	15.820.346	14.000.000
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên HĐQT	11.047.619	14.000.000
Ông Phạm Thành Trung	Thành viên HĐQT	37.571.429	51.428.571
Ông Trần Quang Phương	Thành viên HĐQT	5.523.810	37.428.571
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	37.571.429	51.428.571
Ông Võ Nhật Trân	Thành viên HĐQT	16.227.273	-
Bà Phan Mỹ Hòa	Thành viên HĐQT	21.000.000	-
Ban Kiểm soát			
Bà Huỳnh Thị Bích Phương	Trưởng BKS	177.193.282	147.080.307
Bà Tăng Mỹ Phụng	Thành viên BKS	22.285.714	27.714.286
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên BKS	20.285.714	27.714.286
Ông Trịnh Trọng Tâm	Thành viên BKS	22.285.714	27.714.286
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên BKS	22.285.714	27.714.286
Ban điều hành			
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc	191.747.863	161.330.663
Ông Đặng Ngọc Hà	Phó Giám đốc	195.715.863	172.839.763
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Diệp	Kế toán trưởng	176.345.382	147.836.250
		1.532.851.664	1.514.757.353

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý II Năm 2026 VND	Quý II Năm 2025 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Mua sỉ nước sạch	103.922.402.644	102.465.566.865
	Chi cổ tức	9.243.500.000	14.042.500.000
	Thuê tài sản cố định	2.105.233.983	2.105.233.983
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước			
	Kiểm định sửa chữa đồng hồ nước tân trang	200.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh

	Bảo lãnh lượng nước sử dụng	31.607.280	31.607.280
Số dư với các bên liên quan:			

Bên liên quan	Nội dung	Quý II Năm 2026 VND	Quý II Năm 2025 VND
---------------	----------	---------------------------	---------------------------

Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên

Phải thu khách hàng các công trình đồng hồ tổng và trụ cứu hỏa	1.504.227.241	541.167.763
Phải trả khách hàng về phần mềm Gis	-	2.400.486.657
Phải trả người bán – Tiền nước	36.474.975.006	35.716.179.865
Phải trả cổ tức	9.245.610.000	14.042.500.000
Phải trả thuế TSCĐ	1.136.826.351	-

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước

Phải trả người bán	69.027.157	69.027.157
--------------------	------------	------------

Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước

Phải trả người bán	15.892.000	15.892.000
Phải thu khác		

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh

Phải trả người bán	175.108.008	175.108.008
Phải thu khác		

8.2 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

8.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực: cung cấp nước sạch
- Lĩnh vực: gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Cung cấp nước sạch VND	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác VND	Cộng VND
Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	172.129.420.029	829.264.952	172.958.684.981
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	172.129.420.029	829.264.952	172.958.684.981
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(102.083.056.043)	(165.473.583)	(102.248.529.626)
Lãi gộp theo bộ phận	70.046.363.986	663.791.369	70.710.155.355
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(57.551.810.010)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			13.158.345.345
Doanh thu hoạt động tài chính			488.717.476
Chi phí hoạt động tài chính			(292.761.257)
Thu nhập khác			516.512.151
Chi phí khác			(143.484.731)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(2.780.265.797)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			10.947.063.187
Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	170.226.203.294	670.599.190	170.896.802.484
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	170.226.203.294	670.599.190	170.896.802.484
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(91.534.545.056)	(195.742.815)	(91.730.287.871)
Lãi gộp theo bộ phận	78.691.658.238	474.856.375	79.166.514.613
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(56.664.194.851)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			22.502.319.762
Doanh thu hoạt động tài chính			409.004.672
Chi phí hoạt động tài chính			(125.809.547)
Thu nhập khác			504.368.026
Chi phí khác			(264.355.854)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(4.674.721.311)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			18.350.805.748

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

8.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 06 năm 2026) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	301.709.682		2.213.497.697	1.883.318.379	631.889.000	
1111	Tiền Việt Nam	301.709.682		2.213.497.697	1.883.318.379	631.889.000	
112	Tiền gửi không kỳ hạn	33.278.617.207		479.619.462.080	487.027.698.033	25.870.381.254	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	33.278.617.207		479.619.462.080	487.027.698.033	25.870.381.254	
1121012	Tgnh có kỳ hạn	15.000.000.000				15.000.000.000	
1121013	Tgnh NN & PTNN - CN Chợ Lớn	5.820.085.331		108.876.380.365	112.295.438.726	2.401.026.970	
1121014	Tgnh NN & PTNN - CN Chợ Lớn (Chuyên thu)	3.437.498		99.515.510.896	98.292.320.535	1.226.627.859	
1121021	NH XNK VN (Eximbank)-Chuyên thu	350.769.257		2.673.783.337	2.680.000.000	344.552.594	
1121022	NH XNK VN (Eximbank)-GD	68.124.515		7.730.265.031	7.495.218.573	303.170.973	
1121023	NH Quân Đội (MB) - Chuyên Thu	869.502.916		17.199.841.912	17.194.727.250	874.617.578	
1121029	Kho bạc Nhà Nước Quận Bình Thạnh	23.015.050		5.372.636.941	5.311.245.522	84.406.469	
1121032	NH TMCP Á Châu (ACB)	246.426.334		5.724	98.866.795	147.565.263	
1121033	NH Vietcombank - CN Tân Bình Dương (Sóng Thần) - chuyên thu			98.836.809.118	98.836.809.118		
1121034	NH Vietcombank - CN Tân Bình Dương (Sóng Thần) - Giao dịch	4.862.110.087		99.143.797.630	100.199.849.599	3.806.058.118	
1121036	NH BIDV - CN Gia Định	555.651.867		6.550.255.326	6.553.047.000	552.860.193	
1121037	NH NN&PTNT - CN Tân Bình	304.547.700		178.473.300	66.000	482.955.000	
1121038	NHTMCP SG Công Thương-CN Bình Hòa (Chuyên thu)	2.678.730.304		2.918.047.822	5.390.000.000	206.778.126	
1121039	NHTMCP SG Công Thương-CN Bình Hòa (Giao dịch)	237.492.776		18.321.966.051	18.559.258.827	200.000	
1121043	Tiền gửi tại NH TNHH MTV VIKKI - PGD Hòa Hưng	2.258.723.572		12.301.688.627	14.120.850.088	439.562.111	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000				13.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000				13.000.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	13.000.000.000				13.000.000.000	
131	Phải thu khách hàng	26.873.074.618	563.710.148	237.447.205.175	234.334.455.080	29.940.152.905	518.038.340
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	25.368.847.377	348.707.614	237.330.946.133	234.285.308.879	28.432.776.339	366.999.322
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: HĐSXKD	25.368.847.377	348.707.614	237.330.946.133	234.285.308.879	28.432.776.339	366.999.322
131111	Phải thu tiền nước	25.368.847.377		236.275.586.750	233.211.657.788	28.432.776.339	
131112	Phải thu tiền truy thu - xúc xả nước		27.545.979	167.205.424	186.247.070		46.587.625
131113	Phải thu gấn mới ĐHN		113.428.188	871.190.852	873.671.829		115.909.165
131114	Phải thu kiểm định ĐHN		207.733.447	16.963.107	13.732.192		204.502.532
1313	Phải thu - Xây dựng cơ bản	1.504.227.241	197.790.548	90.899.121	26.704.605	1.504.227.241	133.596.032
1314	Phải thu - Các khoản khác		17.211.986	25.359.921	22.441.596	3.149.325	17.442.986
133	Thuế GTGT được khấu trừ	2.952.840.404		7.729.502.797	8.714.298.890	1.968.044.311	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	2.952.840.404		6.774.698.737	7.759.494.830	1.968.044.311	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ HĐ SXKD	2.952.840.404		6.774.698.737	7.759.494.830	1.968.044.311	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			954.804.060	954.804.060		
13321	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ: Trong nước			954.804.060	954.804.060		
138	Phải thu khác	3.912.329	2.888.193	11.794.409.803	9.603.912.329	2.191.909.803	388.193
1388	Phải thu khác	3.912.329	2.888.193	11.794.409.803	9.603.912.329	2.191.909.803	388.193
13881	Phải thu ngắn hạn khác	3.912.329	2.888.193	11.794.409.803	9.603.912.329	2.191.909.803	388.193
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD	3.912.329	2.888.193	11.794.409.803	9.603.912.329	2.191.909.803	388.193
141	Tạm ứng	16.800.000		485.258.958	437.046.741	77.019.001	12.006.784
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	16.800.000		485.258.958	437.046.741	77.019.001	12.006.784
14111	Tạm ứng nội bộ CNV	16.800.000		485.258.958	437.046.741	77.019.001	12.006.784
152	Nguyên liệu, vật liệu	25.113.375.173		5.450.382.078	3.200.416.532	27.363.340.719	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	4.618.891.156		555.175.086	561.372.690	4.612.693.552	
152111	Vật tư chính - Ống nước nhỏ (25->150Ly)	752.969.528		69.108.391	42.892.888	779.185.031	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
152112	Vật tư chính - Joint, Brid TLK, ô nổi....	3.865.921.628		486.066.695	518.479.802	3.833.508.521	
1522	Vật liệu phụ	36.154.183		3.140.093	13.066.979	26.227.297	
152203	Vật tư phụ - Dây đồng , chì viên	36.154.183		3.140.093	13.066.979	26.227.297	
1524	Phụ tùng	1.111.463.832		188.932.102	101.745.501	1.198.650.433	
152403	Phụ tùng thay thế - Trụ bơm cứu hoả	241.926.734				241.926.734	
152404	Phụ tùng thay thế - Lưới lọc khâu nổi	869.537.098		188.932.102	101.745.501	956.723.699	
1525	Vật tư công trình	19.346.127.326		4.703.134.797	2.524.231.362	21.525.030.761	
152511	Vật tư công trình - ống lớn (trên 168ly)	1.144.144.845		27.361.676	16.896.275	1.154.610.246	
152515	Vật tư công trình- TLkế , raccord...	12.834.770.561		3.086.985.088	2.139.658.702	13.782.096.947	
152516	Vật tư công trình - Đai khơi thuỷ, ống nổi...	5.367.211.920		1.588.788.033	367.676.385	6.588.323.568	
1527	Xả bông kem	738.676				738.676	
153	Công cụ, dụng cụ			575.385.148	575.385.148		
1531	Công cụ, dụng cụ			575.385.148	575.385.148		
154	Chi phí SXKD dở dang	13.830.519.963		15.029.951.852	13.195.977.825	15.664.493.990	
1541	Chi phí SXKD dở dang:ngắn hạn	13.830.519.963		15.029.951.852	13.195.977.825	15.664.493.990	
15412	Chi phí dở dang - XD CB	800.015.721		160.101.009	165.473.583	794.643.147	
15414	chi phí dở dang - tiêu thụ nước sạch	13.030.504.242		14.869.850.843	13.030.504.242	14.869.850.843	
156	Hàng hóa			116.952.906.886	116.952.906.886		
1561	Giá mua hàng hóa			116.952.906.886	116.952.906.886		
211	Tài sản cố định hữu hình	656.630.461.672		17.383.753.278		674.014.214.950	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	30.775.423.613				30.775.423.613	
2112	Máy móc, thiết bị	40.618.451.230		3.911.203.000		44.529.654.230	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	551.114.227.154		12.802.430.278		563.916.657.432	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	34.122.359.675		670.120.000		34.792.479.675	
213	TSCĐ vô hình	18.590.829.577		200.000.000		18.790.829.577	
2135	Chương trình phần mềm	3.667.436.657				3.667.436.657	
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	761.589.077				761.589.077	
2138	TSCĐ vô hình khác	14.161.803.843		200.000.000		14.361.803.843	
214	Hao mòn tài sản cố định		499.014.990.097		10.503.332.546		509.518.322.643

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		485.002.508.670		9.803.004.106		494.805.512.776
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		17.145.292.378		259.749.135		17.405.041.513
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		22.129.459.897		1.525.582.642		23.655.042.539
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		429.912.873.972		6.704.269.907		436.617.143.879
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		15.814.882.423		1.313.402.422		17.128.284.845
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		14.012.481.427		700.328.440		14.712.809.867
21435	Hao mòn phần mềm kế toán		446.483.275				446.483.275
21436	Hao mòn giấy phép và giấy phép nhượng quyền		478.577.777				478.577.777
21438	Hao mòn TSCĐ vô hình khác		13.087.420.375		700.328.440		13.787.748.815
229	Dự phòng tổn thất tài sản		3.679.930.367	96.960.775	203.630.327		3.786.599.919
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		3.679.930.367	96.960.775	203.630.327		3.786.599.919
22932	Dự phòng phải thu khó đòi		3.679.930.367	96.960.775	203.630.327		3.786.599.919
241	Xây dựng cơ bản dở dang	5.022.028.333		12.563.657.784	12.802.430.278	4.783.255.839	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	5.022.028.333		12.563.657.784	12.802.430.278	4.783.255.839	
24121	XDCB - công trình tự thực hiện	5.022.028.333		12.563.657.784	12.802.430.278	4.783.255.839	
242	Chi phí chờ phân bổ	40.283.079.365		15.583.237.190	8.357.919.584	47.508.396.971	
2421	Chi phí chờ phân bổ: ngắn hạn	6.099.057.619		4.605.693.676	3.660.285.704	7.044.465.591	
24211	Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn hạn	104.485.641		69.652.037	61.070.137	113.067.541	
24212	Chi phí mua bảo hiểm	3.045.426.344		3.271.855.700	2.126.636.747	4.190.645.297	
24213	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	2.949.145.634		1.264.185.939	1.472.578.820	2.740.752.753	
2422	Chi phí chờ phân bổ : dài hạn	34.184.021.746		10.977.543.514	4.697.633.880	40.463.931.380	
24221	Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài hạn	3.877.604.192		505.733.111	680.448.941	3.702.888.362	
24222	Chi phí chờ phân bổ CTTN	27.778.586.286		10.465.727.068	3.711.495.688	34.532.817.666	
24223	Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	2.527.831.268		6.083.335	305.689.251	2.228.225.352	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	336.353.191				336.353.191	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	4.000.000				4.000.000	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: dài hạn	332.353.191				332.353.191	
315	Nợ dài hạn đến hạn trả		1.936.792.726	808.779.847	224.899.214		1.352.912.093

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3151	Chi trả nợ gốc vay		1.936.792.726	808.779.847	224.899.214		1.352.912.093
331	Phải trả cho người bán	1.777.816.215	44.655.689.371	142.721.057.449	156.981.950.783	2.803.020.086	59.941.786.576
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	1.777.816.215	44.655.689.371	142.721.057.449	156.981.950.783	2.803.020.086	59.941.786.576
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD	1.777.816.215	44.655.689.371	142.721.057.449	156.981.950.783	2.803.020.086	59.941.786.576
331111	Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	774.164.932	6.661.875.889	24.738.348.504	29.148.607.379	1.983.781.909	12.281.751.741
331112	Phải trả nhà cung cấp - ĐT XDCB	891.450.368	4.521.300.232	10.764.422.736	13.566.991.788	707.037.262	7.139.456.178
331113	Phải trả nhà cung cấp - Tiền nước (tổng cty)		33.016.562.839	105.660.110.609	109.118.522.776		36.474.975.006
331115	Phải trả nhà cung cấp - Mua sắm TSCĐ	91.200.915	3.595.845	1.558.175.600	5.147.828.840	91.200.915	3.593.249.085
331116	Phải trả nhà cung cấp - CT SCOM	21.000.000	452.354.566			21.000.000	452.354.566
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	399.214.699	1.441.845.371	14.183.063.630	16.616.289.379	668.979.789	4.144.836.210
3331	Thuế GTGT HHDV bán ra phải nộp		1.174.687.632	12.638.549.507	12.828.432.288		1.364.570.413
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp hàng trong nước			8.718.575.873	8.718.575.873		
33312	Thuế GTGT phí dịch vụ thoát nước		1.174.687.632	3.919.973.634	4.109.856.415		1.364.570.413
333121	Thuế GTGT phải nộp phí dịch vụ thoát nước: HĐ SXKD		1.174.687.632	3.919.973.634	4.109.856.415		1.364.570.413
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		223.505.456	223.505.456	2.780.265.797		2.780.265.797
3335	Thuế thu nhập cá nhân		43.652.283	1.046.865.534	334.233.462	668.979.789	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	399.214.699		274.143.133	673.357.832		
33371	Tiền thuê đất	399.214.699		274.143.133	673.357.832		
334	Phải trả người lao động		7.122.657.682	20.300.185.625	21.792.479.904		8.614.951.961
3341	Phải trả công nhân viên		7.122.657.682	20.300.185.625	21.792.479.904		8.614.951.961
335	Chi phí phải trả		1.052.616.991	1.052.616.991	1.157.095		1.157.095
3351	Chi phí phải trả: ngắn hạn		1.052.616.991	1.052.616.991	1.157.095		1.157.095
33511	Chi phí phải trả:lãi vay				1.157.095		1.157.095
33518	Chi phí phải trả khác		1.052.616.991	1.052.616.991			
338	Phải trả, phải nộp khác	18.647.578.198	90.212.025.490	59.374.345.307	80.105.001.427	14.374.663.567	106.669.766.979
3382	Kinh phí công đoàn		222.854.382	222.854.382	223.446.682		223.446.682
3383	Bảo hiểm xã hội			2.848.945.203	2.848.945.203		
3384	Bảo hiểm y tế			502.755.042	502.755.042		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3386	Phí dịch vụ thoát nước		89.070.532.654	53.028.443.221	51.373.490.208		87.415.579.641
3388	Phải trả, phải nộp khác	18.647.578.198	918.638.454	2.547.900.777	24.932.917.610	14.374.663.567	19.030.740.656
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18.647.578.198	2.877.711	1.493.131.933	5.836.052.006	14.374.663.567	72.883.153
338811	Phải trả, phải nộp khác: HĐ SXKD		2.877.711		70.005.442		72.883.153
338813	Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả (vốn NSNN)	614.974.052				614.974.052	
338815	Xuất vật tư sửa bề cho đội Duy tu mượn	18.032.604.146		1.493.131.933	5.766.046.564	13.759.689.515	
33888	Phải trả cổ đông		915.760.743	7.903.240	18.050.000.000		18.957.857.503
33889	Chi phí phải trả khác			1.046.865.604	1.046.865.604		
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			223.446.682	223.446.682		
341	Vay và nợ thuê tài chính		15.000.000.000	18.300.000.000	15.000.000.000		11.700.000.000
3411	Các khoản đi vay		15.000.000.000	18.300.000.000	15.000.000.000		11.700.000.000
34111	Các khoản đi vay: ngắn hạn		15.000.000.000	18.300.000.000	15.000.000.000		11.700.000.000
341111	Các khoản đi vay ngắn hạn: tiền Việt Nam		15.000.000.000	18.300.000.000	15.000.000.000		11.700.000.000
3411113	Các khoản đi vay ngắn hạn: tiền Việt Nam - Ngân hàng TM CP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa		15.000.000.000	18.300.000.000	15.000.000.000		11.700.000.000
342	Nợ dài hạn		298.544.336	224.899.214			73.645.122
3421	Nợ dài hạn		298.544.336	224.899.214			73.645.122
344	Nhận ký quỹ, ký cược		3.216.013.661	112.000.000	94.821.840		3.198.835.501
3442	Nhận ký quỹ, ký cược:		3.216.013.661	112.000.000	94.821.840		3.198.835.501
34421	Nhận ký quỹ - Thu bảo lãnh sử dụng nước		2.687.872.560	23.000.000	94.821.840		2.759.694.400
34422	Nhận ký quỹ dài hạn - Thu bảo lãnh thực hiện HĐ		528.141.101	89.000.000			439.141.101
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		527.043.000	11.328.835.843	15.715.987.317		4.914.194.474
3531	Quỹ khen thưởng		52.779.403	10.268.873.649	12.987.898.494		2.771.804.248
3532	Quỹ phúc lợi		452.124.512	424.360.028	2.092.486.656		2.120.251.140
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		22.139.085	635.602.166	635.602.167		22.139.086
411	Nguồn vốn kinh doanh		95.000.000.000				95.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		95.000.000.000				95.000.000.000

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
414	Quỹ đầu tư phát triển		52.343.494.267		6.528.923.783		58.872.418.050
421	Lợi nhuận chưa phân phối		40.989.968.926	48.889.098.235	19.566.214.322		11.667.085.013
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		40.269.947.100	40.269.947.100			
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		720.021.826	8.619.151.135	19.566.214.322		11.667.085.013
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			173.028.747.801	173.028.747.801		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			173.028.747.801	173.028.747.801		
51111	Doanh thu tiền nước			172.173.688.276	172.173.688.276		
51112	Doanh thu thi công XD CB			52.101.656	52.101.656		
51113	Doanh thu gắn mới, nâng dời, tái lập, bồi thường			802.957.869	802.957.869		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			488.717.476	488.717.476		
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng			488.717.476	488.717.476		
621	Chi phí NVL trực tiếp			1.707.090.257	1.707.090.257		
621226	Sửa bể - Nâng cỡ - hạ cỡ			21.439.749	21.439.749		
621230	Sửa bể có đồng hồ			248.800.000	248.800.000		
621250	Vật tư thay hư (ĐHN định kỳ - ĐH)			1.413.089.370	1.413.089.370		
621251	Vật tư thay hư (ĐHN định kỳ - Phụ tùng)			23.761.138	23.761.138		
632	Giá vốn hàng bán			102.248.529.626	102.248.529.626		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm, dịch vụ			102.248.529.626	102.248.529.626		
63211	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			102.083.056.043	102.083.056.043		
63213	Giá vốn hàng bán: Giá vốn hđ gắn mới, nâng dời,tái lập,bồi thường			165.473.583	165.473.583		
635	Chi phí tài chính			294.389.608	294.389.608		
6356	Các khoản chi phí hoạt động tài chính khác			294.389.608	294.389.608		
641	Chi phí bán hàng			33.798.854.268	33.798.854.268		
6411	Chi phí nhân viên			12.949.097.311	12.949.097.311		
6412	Chi phí vật tư sửa bể, thay đồng hồ nước định kỳ			6.563.808.941	6.563.808.941		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			301.158.906	301.158.906		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			8.489.601.684	8.489.601.684		
6416	Chi phí giảm nước không doanh thu			4.213.237.838	4.213.237.838		
6418	Chi phí bằng tiền khác			1.281.949.588	1.281.949.588		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			23.974.167.715	23.974.167.715		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			11.468.881.120	11.468.881.120		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			440.360.172	440.360.172		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.013.730.862	2.013.730.862		
6425	Thuế, phí và lệ phí			673.357.832	673.357.832		
6426	Chi phí dự phòng			203.630.327	203.630.327		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.192.230.077	1.192.230.077		
6428	Chi phí bằng tiền khác			7.981.977.325	7.981.977.325		
711	Thu nhập khác			516.512.151	516.512.151		
7113	Kiểm định đồng hồ nước			14.958.640	14.958.640		
71181	Thu nhập khác			501.553.511	501.553.511		
811	Chi phí khác			143.484.731	143.484.731		
8118	Chi phí khác			143.484.731	143.484.731		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.780.265.797	2.780.265.797		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			2.780.265.797	2.780.265.797		
911	Xác định kết quả kinh doanh			182.583.065.743	182.583.065.743		
Tổng cộng		857.058.210.626	857.058.210.626	1.761.984.278.815	1.761.984.278.815	879.986.944.953	879.986.944.953

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Tp, Hồ Chí Minh Ngày 17 tháng 07 năm 2025

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hùng